

**THÔNG BÁO**  
**Về việc mời báo giá**

Bệnh viện Tâm Thần Đà Nẵng có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu thuộc dự toán mua sắm Mua sắm hóa chất sinh hóa, huyết học tại Bệnh viện Tâm Thần năm 2025-2026 với nội dung cụ thể như sau:

**I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá**

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Tâm Thần Thành phố Đà Nẵng
- Địa chỉ: 193 Nguyễn Lương Bằng – Hòa Khánh Bắc – Liên Chiểu – Tp. Đà Nẵng

Thông tin liên hệ người chịu trách nhiệm nhận báo giá: Bà Phạm Lưu Thanh Thanh -Nhân viên Khoa Dược -SĐT : 0935782644

**3. Cách thức tiếp nhận báo giá:**

a. Nộp hồ sơ trực tiếp: Người đến nộp phải mang theo giấy giới thiệu và căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân.

b. Nộp hồ sơ theo đường bưu điện: Hồ sơ gửi theo đường bưu điện phải có bì tên công ty và có dấu niêm phong.

**4. Thời hạn nhận báo giá: Đến hết 11h00 ngày 13 tháng 05 năm 2025.**

*-Các báo giá nhận được sau thời điểm trên sẽ không được xem xét*

**5. Thời gian có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày phát hành.**

**II. Nội dung yêu cầu báo giá**

-Danh mục hóa chất sinh hóa , huyết học : Chi tiết đính kèm tại Phụ lục 1

-Báo giá theo mẫu Phụ lục 2 đính kèm theo thông báo này

Rất mong nhận được sự hợp tác của Quý Công ty./.

**Nơi nhận:**

- Các công ty;
- Lưu văn thư, KD.

**GIÁM ĐỐC**

**BS.Trần Nguyên Ngọc**

## PHỤ LỤC 1

### DANH MỤC HÓA CHẤT SINH HÓA HUYẾT HỌC ĐỀ NGHỊ CHÀO GIÁ NĂM 2025

(Đính kèm theo thông báo số : /BVTT-KD ngày tháng năm 2025 của Bệnh viện Tâm thần thành phố Đà Nẵng)

| STT                | Tên Hóa chất       | ĐVT | Đặc tính kỹ thuật cơ bản, mô tả nhu cầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Số lượng |
|--------------------|--------------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| <b>1. Sinh hóa</b> |                    |     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |          |
| 1                  | Thuốc thử GOT      | Hộp | <p>Hóa chất sử dụng cho máy sinh hóa .... để định lượng GOT trong huyết tương và huyết thanh</p> <p>- Phương pháp: Enzymatic, 37°C, IFCC, without P5P</p> <p>- Thành phần:</p> <p>REF 12021</p> <p>BUF 8 x 40 ml</p> <p>SUB 8 x 10 ml</p> <p>BUF Dung dịch đệm / thuốc thử Enzyme</p> <p>Dung dịch đệm TRIS (pH 7.9) 100 mmol/l</p> <p>L-aspartate 300 mmol/l</p> <p>LDH <math>\geq 1.13</math> kU/l</p> <p>MDH <math>\geq 0.75</math> kU/l</p> <p>Sodium azide 0.095 %</p> <p>SUB Chất nền Substrate</p> <p>2-oxoglutarate 60 mmol/l</p> <p>NADH 0.9 mmol/l</p> <p>Sodium azide 0.095 %</p> <p>- Bảo quản: 2-8 ° C</p> <p>- Đóng gói: 8 x 50 ml</p> <p>- TCCL: CE, ISO 13485</p> | 5        |
| 2                  | Thuốc thử GPT      | Hộp | <p>Hóa chất sử dụng cho máy sinh hóa .... để định lượng GPT trong huyết tương và huyết thanh</p> <p>- Phương pháp: Enzymatic, 37°C, IFCC, without P5P</p> <p>- Thành phần:</p> <p>BUF Dung dịch đệm / thuốc thử Enzyme</p> <p>Dung dịch đệm TRIS (pH 7.4) 125 mmol/l</p> <p>L-alanine 625 mmol/l</p> <p>LDH <math>\geq 1.5</math> kU/l</p> <p>Sodium azide 0.095 %</p> <p>SUB Chất nền Substrate</p> <p>2-oxoglutarate 75 mmol/l</p> <p>NADH 0.9 mmol/l</p> <p>Sodium azide 0.095 %</p> <p>- Bảo quản: 2-8 ° C</p> <p>- Đóng gói: 8 x 50 ml</p> <p>- TCCL: CE, ISO 13485</p>                                                                                                      | 5        |
| 3                  | Thuốc thử Gamma GT | Hộp | <p>Hóa chất sử dụng cho máy sinh hóa .... để định lượng GGT trong huyết tương và huyết thanh</p> <p>- Phương pháp: gamma-Glutamyl 3carboxy-4-nitroanili de, 37°C, IFCC</p> <p>- Thành phần:</p> <p>[BUF] Buffer (R1)</p> <p>TRIS buffer, pH 8.3 125 mmol/l</p> <p>Glycylglycine 150 mmol/l</p> <p>Sodium azide 0.095%l</p> <p>[SUB] Substrate (R2)</p> <p>L-gamma-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 20 mmol/l</p> <p>- Bảo quản: 2 ... 8 ° C</p> <p>- Đóng gói: 8 x 50 ml</p> <p>- TCCL: CE, ISO 13485</p>                                                                                                                                                                        | 5        |

|   |                       |     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   |
|---|-----------------------|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| 4 | Thuốc thử Calcium     | Hộp | <p>- Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm để định lượng nồng độ Canxi trong huyết tương và huyết thanh</p> <p>- Phương pháp: Calcium CPC</p> <p>Thành phần</p> <p>[BUF] 100 ml Dung dịch đệm Buffers</p> <p>Dung dịch đệm Lysine (pH 11.1) 0.2 mol/L; Sodium azide 0.095%</p> <p>[RGT] 100 ml Thuốc thử màu</p> <p>8-Hydroxyquinoline 14 mmol/L; o-Cresolphthalein-complexone 0.1 mmol/L;</p> <p>Hydrochloric acid 40 mmol/L</p> <p>[STD] 3 ml Dung dịch Standard</p> <p>Calcium (II) xem trên nhãn; Hydrochloric acid 96 mmol/l</p> <p>- Độ bền trên máy: trong 7 ngày ở 2-8°C và 3 ngày ở 15-25°C</p> <p>- Độ ổn định: đến hạn sử dụng khi bảo quản đúng cách</p> <p>- Đóng gói: [BUF] 100 ml Dung dịch đệm Buffers; [RGT] 100 ml Thuốc thử màu; [STD] 3 ml Dung dịch Standard</p> <p>- TCCL: CE, ISO 13485</p> | 5 |
| 5 | Thuốc thử Cholesterol | Hộp | <p>Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm để định lượng nồng độ Cholesterol trong huyết tương và huyết thanh</p> <p>- Phương pháp: CHOD-PAP</p> <p>- Thành phần:</p> <p>[RGT] 4x100 ml Thuốc thử enzyme</p> <p>Dung dịch đệm Phosphate (pH 6.5) 30 mmol/l; 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/l; Phenol 5 mmol/l; Peroxidase <math>\geq 5</math> KU/l; Cholesterol esterase <math>\geq 150</math> U/l; Cholesterol oxidase <math>\geq 100</math> U/l; Sodium azide 0.05 %</p> <p>[STD] 3 ml Dung dịch chuẩn Standard</p> <p>Cholesterol xem trên nhãn; Sodium azide 0.095%</p> <p>- Độ bền trên máy: 2 tuần ở 15-25°C</p> <p>- Đóng gói: [RGT] 4x100 ml Thuốc thử enzyme; [STD] 3 ml Dung dịch chuẩn Standard</p> <p>- TCCL: CE, ISO 13485</p>                                                                              | 4 |
| 6 | Thuốc thử Triglycerid | Hộp | <p>Hóa chất sử dụng cho máy sinh hóa .... để định lượng Triglycerides trong huyết tương và huyết thanh</p> <p>- Phương pháp: GPO-PAP</p> <p>- Thành phần:</p> <p>RGT 15 ml; 100 ml hay 250 ml Thuốc thử Monoreagent</p> <p>Dung dịch đệm PIPES (pH 7.5) 50 mmol/l</p> <p>4-chlorophenol 5 mmol/l</p> <p>4-aminophenazone 0.25 mmol/l</p> <p>Magnesium ions 4.5 mmol/l</p> <p>ATP 2 mmol/l</p> <p>Lipases <math>\geq 1300</math> U/l</p> <p>Peroxidase <math>\geq 500</math> U/l</p> <p>Glycerol kinase <math>\geq 400</math> U/l</p> <p>Glycerol-3-phosphate oxidase <math>\geq 1500</math> U/l</p> <p>Sodium azide 0,05 %</p> <p>STD 3 ml Dung dịch chuẩn</p> <p>Triglycerides xem trên nhãn</p> <p>- Bảo quản: 2...8°C</p> <p>- Đóng gói: 4 x 100 ml</p> <p>- TCCL: CE, ISO 13485</p>                      | 4 |
| 7 | Thuốc thử Glucose     | Hộp | <p>Hóa chất sử dụng cho máy sinh hóa để định lượng nồng độ Glucose trong huyết tương và huyết thanh</p> <p>- Phương pháp: GOD Method</p> <p>- Thành phần:</p> <p>[RGT] Enzyme reagent</p> <p>Phosphate buffer (pH 7.5) 100 mmol/l</p> <p>4-Aminoantipyrine 0.25 mmol/l</p> <p>Phenol 0.75 mmol/l</p> <p>Glucose oxidase <math>\geq 15</math> KU/l</p> <p>Peroxidase <math>\geq 1.5</math> KU/l</p> <p>Mutarotase <math>&gt; 0.1</math> KU/l</p> <p>Sodium azide 0.095 %</p> <p>[STD] Standard</p> <p>Glucose xem trên nhãn</p> <p>- Độ ổn định: 2 tuần ở 15-25°C</p> <p>- Đóng gói: [RGT] 4 x 100 ml ; [STD] 1 x 3 ml</p> <p>- TCCL: CE, ISO 13485</p>                                                                                                                                                       | 3 |

|    |                       |     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |   |
|----|-----------------------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| 8  | Thuốc thử Urea UV     | Hộp | <p>Hóa chất sử dụng cho máy sinh hóa để định lượng nồng độ Ure trong huyết tương và huyết thanh</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp: GLDH</li> <li>- Thành phần</li> </ul> <p>[ENZ] Enzymes<br/> Tris buffer (pH 7.8) 125 mmol/l<br/> ADP 0.88 mmol/l<br/> Urease <math>\geq 20</math> kU/l<br/> GLDH <math>\geq 0.3</math> kU/l<br/> Sodium Azide 0.095 %</p> <p>[SUB] Substrate<br/> 2-oxoglutarate 25 mmol/l<br/> NADH 1.25 mmol/l<br/> Sodium Azide 0.095 %</p> <p>[STD] Standard<br/> Urea xem trên nhãn<br/> Sodium Azide 0.095 %</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ổn định: 5 ngày ở 15-25°C hoặc 4 tuần ở 2-8°C</li> <li>- Đóng gói: ENZ] 8 x 40 ml Enzymes</li> <li>[SUB] 8 x 10 ml Substrate</li> <li>[STD] 1 x 3 ml Standard</li> <li>- TCCL: CE, ISO 13485</li> </ul> | 3 |
| 9  | Thuốc thử Creatinin   | Hộp | <p>Hóa chất sử dụng cho máy sinh hóa để định lượng nồng độ Creatinine trong huyết tương và huyết thanh</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp: Jaffé-Reaction</li> <li>- Thành phần: [NaOH] Sodium Hydroxide 247 mmol/l</li> </ul> <p>[PIC] Picric Acid 15.75 mmol/l</p> <p>[STD] Standard: Creatinine xem trên nhãn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ ổn định: 3 tháng ở 15-25°C</li> <li>- Đóng gói: [NaOH] 2 x 100 ml Sodium Hydroxide</li> <li>[PIC] 1 x 50 ml Picric Acid</li> <li>[STD] 1 x 5 ml Standard</li> <li>- TCCL: CE, ISO 13485</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                         | 3 |
| 10 | Thuốc thử Protein     | Hộp | <p>Hóa chất sử dụng cho máy sinh hóa để định lượng nồng độ Protein toàn phần trong huyết tương và huyết thanh</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp: Biuret Method</li> <li>- Thành phần: [RGT] Colour reagent</li> </ul> <p>Sodium hydroxide 200 mmol/l<br/> Potassium sodium tartrate 32 mmol/l<br/> Copper sulfate 12 mmol/l<br/> Potassium iodide 30 mmol/l</p> <p>[STD] Standard<br/> Protein (nồng độ trên nhãn lọ)<br/> Sodium azide 0.095 %</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảo quản: 2 -25°C</li> <li>- Đóng gói: [RGT] 4 x 100 ml Colour reagent</li> <li>[STD] 1 x 3 ml Standard</li> <li>- TCCL: CE, ISO 13485</li> </ul>                                                                                                                                             | 2 |
| 11 | Thuốc thử Bilirubin T | Hộp | <p>Hóa chất sử dụng cho máy sinh hóa .... để định lượng Bilirubin trực tiếp trong huyết tương và huyết thanh</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp: DPD</li> <li>- Thành phần:</li> </ul> <p>RGT1 3 x 100 ml Hydrochloric acid (nắp đỏ) 170 mmol/l<br/> Hydrochloric acid (pH &lt; 1.0)<br/> RGT2 1 x 75ml Thuốc thử màu (nắp trắng)<br/> Sulphuric Acid (pH &lt; 1,0) &lt; 5 %<br/> 3,5-dichlorophenyl-diazonium-tetrafluoroborate 0.24 mmol/l</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảo quản: 2 ... 8 ° C</li> <li>- Đóng gói: 375ml</li> <li>- TCCL: CE, ISO 13485</li> </ul>                                                                                                                                                                                                        | 1 |

|    |                                    |     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |   |
|----|------------------------------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| 12 | Thuốc thử Bilirubin D              | Hộp | <p>Hóa chất sử dụng cho máy sinh hóa .... để định lượng Bilirubin trực tiếp trong huyết tương và huyết thanh</p> <p>- Phương pháp: DPD</p> <p>- Thành phần:</p> <p>RGT1 3 x 100 ml Hydrochloric acid (nắp đỏ) 170 mmol/l</p> <p>Hydrochloric acid (pH &lt; 1.0)</p> <p>RGT2 1 x 75ml Thuốc thử màu (nắp trắng)</p> <p>Sulphuric Acid (pH &lt; 1,0) &lt; 5 %</p> <p>3,5-dichlorophenyl-diazonium-tetrafluoroborate 0.24 mmol/l</p> <p>- Bảo quản: 2 ... 8 ° C</p> <p>- Đóng gói: 375ml</p> <p>- TCCL: CE, ISO 13485</p>                                                                                        | 1 |
| 13 | Nước rửa hệ thống sinh hóa         | Hộp | <p>-Dung dịch rửa đặc biệt được cung cấp đặc biệt để chuẩn bị dung dịch rửa cho máy HumaStar 100, 200, 300 và các máy cùng nhóm của Human GmbH, có thể áp dụng quy trình rửa đặc biệt công đo và kim.</p> <p>-Thành phần: có chứa Natri hydroxide (NaOH) 2 mol/l.</p> <p>-Điều kiện bảo quản: bảo quản ở 2-25oC chưa mở nắp bên tới hạn sử dụng</p> <p>-Đóng gói: Hộp/ 12x30ml</p> <p>-TCCL:CE, ISO 13485</p>                                                                                                                                                                                                 | 8 |
| 14 | Nước rửa kim hút hệ thống sinh hóa | Hộp | <p>-Dung dịch rửa máy chuyên dùng cho máy xét nghiệm HumaStar300 - HumaStar 600</p> <p>-Thành phần: Chất tẩy rửa ≤ 25%, Chất bảo quản ≤ 0.095 %</p> <p>-Điều kiện bảo quản: bảo quản ở 2-25oC chưa mở nắp bên tới hạn sử dụng</p> <p>-Đóng gói: Hộp/ 4x25ml</p> <p>-TCCL:CE, ISO 13485</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1 |
| 15 | Chất QC mức bình thường            | Hộp | <p>-Huyết thanh kiểm soát dùng trong xét nghiệm sinh hóa.</p> <p>- Thành phần: Mỗi lọ có 5.0 ml vật liệu kiểm soát dạng đông khô, thành phần chính là huyết thanh bò</p> <p>-Điều kiện bảo quản (dạng đông khô):2-8oC bền đến hạn sử dụng. Sau khi hoàn nguyên sẽ bền ở 2...8°C cho ít nhất: chất vô cơ, chất hữu cơ và enzymes 7 ngày, bilirubin 4 ngày và acid phosphatase 2 ngày; -20°C ít nhất 1 tháng (khi mới hòa tan, chia thành nhiều phần và đông lạnh một lần). Trộn cẩn thận huyết thanh đã rã đông trước khi sử dụng.</p> <p>-Đóng gói: 6 x 5 ml</p> <p>-Tiêu chuẩn chất lượng: CE, ISO 13485</p> | 2 |
| 16 | Chất QC mức bệnh lý                | Hộp | <p>- Huyết thanh kiểm soát dùng trong xét nghiệm sinh hóa.</p> <p>- Thành phần: Mỗi lọ có 5.0 ml vật liệu kiểm soát dạng đông khô, thành phần chính là huyết thanh bò</p> <p>-Điều kiện bảo quản (dạng đông khô):2-8oC bền đến hạn sử dụng. Sau khi hoàn nguyên sẽ bền ở 2...8°C cho ít nhất: chất vô cơ, chất hữu cơ và enzymes 7 ngày, bilirubin 4 ngày và acid phosphatase 2 ngày. -20°C ít nhất 1 tháng (khi mới hòa tan, chia thành nhiều phần và đông lạnh một lần). Trộn cẩn thận huyết thanh đã rã đông trước khi sử dụng.</p> <p>-Đóng gói: 6 x 5 ml</p> <p>-Tiêu chuẩn chất lượng:CE, ISO 13485</p> | 2 |

**2. Huyết học**

|   |         |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |    |
|---|---------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 1 | Diluent | Thùng | Dung dịch pha loãng sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount<br>- Thành phần: Natri sunphat (1%), đệm photphat vô cơ (<0,6%), natri clorua (<0,3%), natri azit (<0,05%)<br>- Đóng gói: 1x 20L<br>- TCCL: CE, ISO 13485                                                                                                                                                 | 35 |
| 2 | Lyse    | Thùng | Dung dịch ly giải hồng cầu sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount<br>- Thành phần: Muối amoni bậc bốn (2,7%), chất hoạt động bề mặt (<0,05%)<br>- Đóng gói: 2x1L<br>- Độ bền: 90 ngày sau khi mở nắp ở 18-24 oC<br>- TCCL: CE, ISO 13485                                                                                                                             | 14 |
| 3 | Cleaner | Chai  | Dung dịch rửa máy sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount<br>- Thành phần: Natri photphat (2.61 g/l), Potassium phosphate (0.23 g/l), EDTA (0.29 g/l), Surfactant (Polydocanol) (0.95 g/l), Preservative (Sodium azide) (0.5 g/l), natri azit (0.5 g/l), xanh bromocresol (<0,001 g/l)<br>- Đóng gói: 1L<br>- Độ bền sau khi mở nắp: 90 ngày<br>- TCCL: CE, ISO 13485 | 28 |

**PHỤ LỤC 2**  
**BIỂU MẪU BÁO GIÁ**

*(Đính kèm theo thông báo số :        /BVTT-KD ngày    tháng    năm 2025 của Bệnh viện Tâm thần thành phố Đà Nẵng)*

| STT | Tên hàng hóa | Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương) | Tên thương mại (tham khảo) | Hãng sản xuất /Nước sản xuất (tham khảo) | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------|----------|----------------|-------------------|---------|
| 1   |              |                                      |                            |                                          |          |                |                   |         |
| 2   |              |                                      |                            |                                          |          |                |                   |         |